

CÔNG TY CP TRÀNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2025/TTr-ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2025

(Dự thảo)

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Tràng An,

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 01/07/2020 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tràng An;
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO,

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024 về việc thông qua phương án lựa chọn đơn vị thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tràng An kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO.

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được công bố theo quy định, đồng thời được đăng tải trên website của Công ty và đính kèm trong tập tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2025.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, VP HĐQT.



TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẢNG AN
Tổ 30 phố Phùng Chí Kiên, phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.001.154.689	77.621.469.101
I. Tiền	110	4	32.598.678.075	18.356.369.639
1. Tiền	111		32.598.678.075	18.356.369.639
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.150.033.281	36.785.545.884
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	22.270.498.702	36.137.250.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	239.440.961	100.854.928
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	287.696.285	555.967.902
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(647.602.667)	(8.527.835)
III. Hàng tồn kho	140	9	21.523.859.409	21.517.084.770
1. Hàng tồn kho	141		21.561.910.964	21.517.084.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.051.555)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		728.583.924	962.468.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	728.583.924	614.565.396
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	347.903.412
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.164.810.712	128.829.862.212
I. Tài sản cố định	220		81.366.156.054	86.757.623.483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	81.366.156.054	86.757.623.483
- Nguyên giá	222		244.312.074.072	244.312.074.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.945.918.018)	(157.554.450.589)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		481.040.180	481.040.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(481.040.180)	(481.040.180)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	10.994.712.260	11.275.957.652
- Nguyên giá	231		12.937.287.800	12.937.287.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.942.575.540)	(1.661.330.148)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.600.000.000	6.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	6.600.000.000	6.600.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		23.203.942.398	24.196.281.077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.203.942.398	24.196.281.077
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		199.165.965.401	206.451.331.313

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

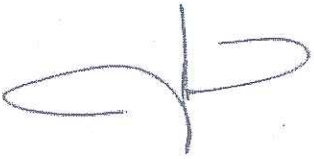
CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG AN
Tổ 30 phố Phùng Chí Kiên, phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		48.467.426.523	57.589.432.188
I. Nợ ngắn hạn	310		48.191.242.523	57.224.544.188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	25.057.128.706	18.950.797.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.992	248.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.876.334.794	3.716.469.547
4. Phải trả người lao động	314		6.725.777.713	5.995.819.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.170.861.919	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	854.288.267	927.072.684
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	9.506.714.591	27.634.102.265
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.541	34.541
II. Nợ dài hạn	330		276.184.000	364.888.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	276.184.000	364.888.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	150.698.538.878	148.861.899.125
I. Vốn chủ sở hữu	410		150.698.538.878	148.861.899.125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.200.000.000	22.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.200.000.000	22.200.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.971.503.964	81.971.503.964
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.527.034.914	44.690.395.161
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		31.545.774.655	31.338.673.541
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.981.260.259	13.351.721.620
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		199.165.965.401	206.451.331.313


Vũ Đức Lợi
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng


Trịnh Thị Thu
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.183.726.131	16.202.245.636
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.672.712.821	6.226.937.842
- Các khoản dự phòng	03	677.126.387	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.576.528.541)	(2.250.273.481)
- Chi phí lãi vay	06	1.231.250.867	2.258.913.812
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.188.287.665	22.437.823.809
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.344.341.190	(7.636.790.354)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(44.826.194)	8.508.683.603
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.140.638.903	(10.738.168.128)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	878.320.151	798.611.555
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.231.250.867)	(2.261.251.314)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.350.524.016)	(2.974.268.673)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(934.620.513)	(1.292.341.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.990.366.319	6.842.299.244
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.576.528.541	2.250.273.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.576.528.541	2.250.273.481
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	24.314.648.163	60.634.888.828
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.442.035.837)	(67.662.184.914)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.197.198.750)	(12.210.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.324.586.424)	(19.237.296.086)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	14.242.308.436	(10.144.723.361)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.356.369.639	28.501.093.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60$)	70	32.598.678.075	18.356.369.639

Vũ Đức Lợi
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG AN
Tổ 30 phố Phùng Chí Kiên, phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	242.197.375.290	229.045.112.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.179.232.116	16.420.534.712
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		218.018.143.174	212.624.577.421
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	190.290.197.339	185.149.361.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.727.945.835	27.475.215.815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.576.528.541	2.250.273.481
7. Chi phí tài chính	22	25	1.232.845.077	2.259.115.912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.231.250.867	2.258.913.812
8. Chi phí bán hàng	25	26	3.276.260.972	3.280.869.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	8.866.763.441	9.265.265.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.928.604.886	14.920.237.900
11. Thu nhập khác	31	28	1.626.224.473	1.561.382.178
12. Chi phí khác	32		371.103.228	279.374.442
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.255.121.245	1.282.007.736
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.183.726.131	16.202.245.636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.202.465.872	2.850.524.016
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		14.981.260.259	13.351.721.620
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	6.748	5.593

Vũ Đức Lợi
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này